

MỤC TIÊU CỦA BÀI HỌC

학습의 목표

- Kỹ năng: Biết cách miêu tả, giải thích lý do;
- Từ vựng: Từ vựng liên quan đến ngoại hình, màu sắc;
- Ngữ pháp: - 아 / 어지다 , - 기 때문에 , ㅎ 불규칙 ;
- Văn hóa: Người Hàn Quốc.

1. TỪ VỰNG

TỪ VỰNG CƠ BẢN – 기본 어휘

외모 묘사 관련 어휘
hình

Từ vựng liên quan đến miêu tả ngoại

머리 **Đầu**



긴 머리 tóc dài



짧은 머리 tóc ngắn



단발머리 tóc tém, tóc ngắn



파마머리 tóc uốn



생머리 tóc để tự nhiên

TỪ VỰNG CƠ BẢN – 기본 어휘

외모 묘사 관련 어휘
hình

Từ vựng liên quan đến miêu tả ngoại

체격 Dáng người



날씬하다 mảnh mai



보통이다 bình thường



통통하다 đầy đặn

모습 Dáng vẻ



잘생겼다 đẹp trai



멋있다 có phong cách, đẹp



예쁘다 xinh đẹp



귀엽다 đáng yêu



닮다 giống (với)

TỪ VỰNG CƠ BẢN – 기본 어휘

색깔

Màu sắc



빨간색 màu đỏ



노란색 màu vàng



파란색 màu xanh da trời



하얀색 màu trắng



까만색 màu đen



녹색 màu xanh lá cây



갈색 màu xám

TỪ VỰNG CƠ BẢN – 기본 어휘

착탈동사
mặc

Động từ liên quan đến ăn



입다 mặc



벗다 cởi ra



신다 đi, mang



쓰다 đội, dùng



끼다 đeo

2. NGỮ PHÁP

NGŨ PHÁP CƠ BẢN – 기본 문법

Ngũ pháp: – 아 / 어지다

- Gắn vào sau thân tính từ thể hiện sự biến đổi của trạng thái;
- Nghĩa tiếng Việt là “càng ngày càng, ...” hoặc “trở nên... hơn”;
- Khi kết hợp với động từ, thì mang ý nghĩa là một hành vi nào đó được thực hiện hoặc một tác động nào đó tự nó xảy ra và đạt đến trạng thái như vậy.

NGŨ PHÁP CƠ BẢN – 기본 문법

Ngũ pháp: – 아 / 어지다

- Đối với tính từ: + 아 / 어지다 ;
- Thân từ kết thúc bằng nguyên âm 아 / 오 + 아지다 ;
- Thân từ kết thúc không phải bằng nguyên âm 아 / 오 + 어지다 ;
- Thân từ kết thúc bằng 하다 thì + 해지다 .

NGŨ PHÁP CƠ BẢN – 기본 문법

Nguyên thể	– 아 / 어지다
작다	작아졌다
적다	적어졌다
건강하다	건강해졌다
춥다	추워졌다
나쁘다	나빠졌다
예쁘다	예뻐졌다
빨갳다	빨개지다

NGŨ PHÁP CƠ BẢN – 기본 문법

VD:

- 1) 흥 씨 얼굴이 예뻐졌어요 .
- 2) 어제보다 기분이 좋아졌어요 .
- 3) 요즘 날씨가 많이 더워졌어요 .
- 4) 린 씨가 예전에 몸이 약했는데 요즘은 건강해졌어요 .

NGŨ PHÁP CƠ BẢN – 기본 문법

VD:

- 5) 일을 시작한 다음에 정말 바빠졌어요 .
- 6) 전화를 너무 오래해서 핸드폰이 뜨거워졌어요 .
- 7) 린 씨가 정말 예뻐졌어요 .
- 8) 청소를 해서 방이 깨끗해졌어요 .

NGŨ PHÁP CƠ BẢN – 기본 문법

- Cấu trúc này có thể được viết theo thì hiện tại hoặc thì tương lai.

9) 아이스크림을 많이 먹으면 **똥똥해져요** .

10) 매일 운동하면 **건강해질 거예요** .

11) 봄이 되면 날씨가 **따뜻해질** 겁니다 .

12) 가을이 되니까 날이 일찍 **어두워지네요** .

NGŨ PHÁP CƠ BẢN – 기본 문법

Ngũ pháp: – 기 때문에

- Gắn vào sau thân động từ hoặc tính từ, biểu hiện vế trước là nguyên nhân của vế sau;
- Cấu trúc này không sử dụng với câu mệnh lệnh và câu khuyên nhủ.

NGŨ PHÁP CƠ BẢN – 기본 문법

Nguyên thể	- 기 때문에
가다	가기 때문에
먹다	먹기 때문에
산책하다	산책하기 때문에
듣다	듣기 때문에
살다	살기 때문에
배우다	배우기 때문에
춤	춤기 때문에

NGŨ PHÁP CƠ BẢN – 기본 문법

VD:

- 1) 오늘은 비가 오기 때문에 등산을 안 가요 .
- 2) 그 가수는 노래를 잘 하기 때문에 인기가 많습니다 .
- 3) 휴대폰이 비싸기 때문에 살 수 없어요 .
- 4) 소고기와 여러 가지 채소가 들어 있기 때문에 맛도 좋고 건강에도 좋습니다 .

NGŨ PHÁP CƠ BẢN – 기본 문법

- Có thể sử dụng với thể quá khứ **았 / 었 / 였** :
 - 5) 어제 몸이 **아팠기 때문에** 학교에 못 갔어요 .
 - 6) 열심히 **공부했기 때문에** 시험을 잘 볼 수 있을 거예요 .
 - 7) 어제 **피곤했기 때문에** 집에서 쉬었습니다 .
 - 8) 전화가 **왔기 때문에** 알게 되었습니다 .

NGŨ PHÁP CƠ BẢN – 기본 문법

- Có thể sử dụng dưới dạng “**Danh từ + 이기 때문에**” hoặc “**때문에**” :

9) 외국인**이기 때문에** 한국말을 못 해요 .

10) 일본 교포**이기 때문에** 한국말을 잘 모릅니다 .

11) 감기 **때문에** 집에서 쉬어요 .

12) 요즘 그 일 **때문에** 아주 바빠요 .

NGŨ PHÁP CƠ BẢN – 기본 문법

- Trong câu đã sử dụng ngữ pháp “– 기 때문에” thì ở mệnh đề số 2 không được dùng với câu mệnh lệnh hoặc câu khuyên nhủ. VD:

13) 수업이 없기 때문에 집에 가세요 (X)

수업이 없으니까 집에 가세요. (O)

14) 날씨가 좋기 때문에 산책할까요? (X)

날씨가 좋으니까 산책할까요? (O)

NGŨ PHÁP CƠ BẢN – 기본 문법

Ngữ pháp: **Dạng bất quy tắc của ㅎ**

- Trong số các tính từ có thân kết thúc bằng phụ âm **ㅎ**, những tính từ chỉ màu sắc và tính từ chỉ định khi kết hợp với nguyên âm thì **ㅎ** ;
- Khi kết hợp với – **아 / 어** thì **ㅎ** bị lược bỏ và chuyển thành **ㅏ** .
- **빨갳다** : **빨가** + - 아요 ◇ **빨개요**

NGŨ PHÁP CƠ BẢN – 기본 문법

VD:

- 1) 빨간 장미가 예뻐요 .
- 2) 가을 하늘이 높고 파래요 .
- 3) 저는 까만색보다 하얀색을 더 좋아해요 .

3. LUYỆN TẬP

말하기

I. 알아봅시다

1. Sử dụng các từ chỉ màu sắc dưới đây để đặt câu và trả lời theo mẫu.

<Mẫu>



빨갳다

A: 무슨 색을 좋아하세요 ?

B: 저는 빨간색을 좋아해요 .

(1)



노랗다

(2)



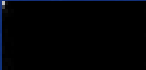
파랗다

(3)



하얗다

(4)



까맣다

Màu trắng còn được gọi là 흰색 , màu đen còn được gọi là 검은색 .

말하기

I. 알아봅시다

2. Hãy xem tranh và nói xem những đối tượng sau đã biến đổi như thế nào.

<Mẫu>

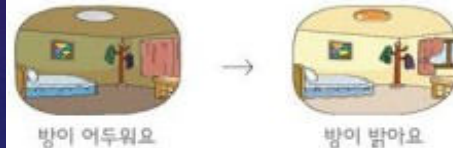


연필이 짧아졌어요.

(1)



(2)



(3)



(4)



말하기

II. 이야기해 봅시다

1. Sử dụng các từ đã cho sau đây và tạo hội thoại theo mẫu.

(1) <Mẫu> 멋있다 / 파마를 하다 A: 더 멋있어졌어요 .

B: 그래요 ? 방학 동안 파마를 했어요 .

① 까맣다 / 여행을 많이 하다

② 날씬하다 / 운동을 많이 하다

③ 예쁘다 /

④ 통통하다 /

말하기

II. 이야기해 봅시다

1. Sử dụng các từ đã cho sau đây và tạo hội thoại theo mẫu.

(2) <Mẫu> 민준

A: 누가 민준 씨예요?

B: 빨간색 안경을 쓰고, 까만색 긴 바지를
입은 사람이 민준 씨예요.

① 수진

② 마이

③ 만

④ 리엔



말하기

II. 이야기해 봅시다

2. Sau kỳ nghỉ, bạn gặp lại một người bạn lâu ngày không gặp. Hãy nói về những thay đổi ngoại hình của nhau.



<Mẫu>

민재	수진
더 멋있다	예쁘다
머리를 좀 잘랐다	다이어트를 열심히 했다

- A 수진 씨, 오랜만이에요! 방학 잘 보냈어요?
B 네, 잘 보냈어요.
그런데 민재 씨, 방학에 뭐 했어요? 더 멋있어졌어요.
A 그래요? 머리를 좀 잘랐어요.
수진 씨는 방학동안 더 예뻐진 것 같아요.
B 그래요? 다이어트를 열심히 했어요.

말하기

II. 이야기해 봅시다

2. Sau kỳ nghỉ, bạn gặp lại một người bạn lâu ngày không gặp. Hãy nói về những thay đổi ngoại hình của nhau.

(1)

지훈	준영
얼굴이 까맣다	체격이 좋다
바닷가에 놀러 갔다 왔다	헬스클럽에 다녔다

(2)

지원	유나
날씬하다	귀엽다
수영을 열심히 했다	앞머리를 조금 잘랐다

말하기

III. 더 알아봅시다

1. Các bạn ra sân bay để đón một người bạn Hàn Quốc lần đầu tiên đến Việt Nam. Hãy giải thích cho nhau về ngoại hình của người bạn đó trước khi ra sân bay.

<Mẫu>	
A 뚜안	B 유나
	

A 내일 공항에서 뚜안 씨를 어떻게 찾아요?

B 저는 키가 크고 머리가 짧아요.

내일 노란색 셔츠하고, 파란색 바지를 입을 거예요.

A 저는 키가 작고 머리가 길어요.

빨간색 반팔 티하고, 하얀색 치마를 입을 거예요.

B 그래요? 쉽게 찾을 수 있겠네요.

A 네, 내일 공항에서 만나요.

말하기

III. 더 알아보시다

1. Các bạn ra sân bay để đón một người bạn Hàn Quốc lần đầu tiên đến Việt Nam.
Hãy giải thích cho nhau về ngoại hình của người bạn đó trước khi ra sân bay.

(1)



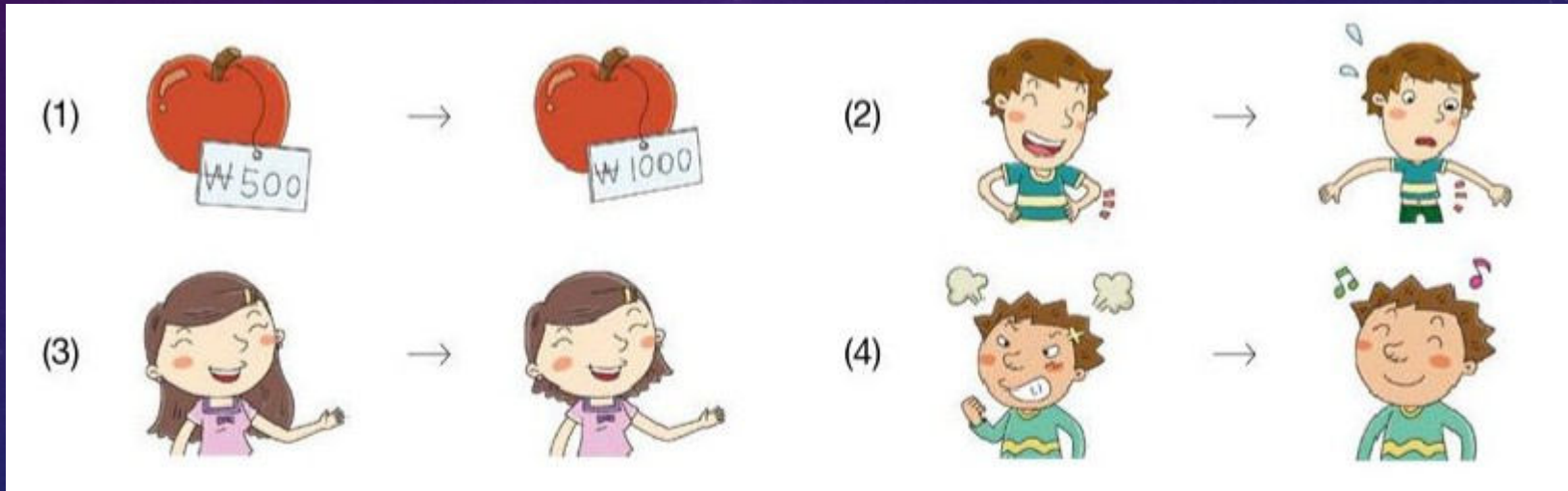
(2)



듣기

I. 알아봅시다

1. Hãy nghe và viết thứ tự các bức tranh.



() → () → () → ()

듣기

I. 알아봅시다

2. Hãy nghe và nối với bức tranh phù hợp.

(1)

(2)

(3)

(4)

(a)

(b)

(c)

(d)



듣기



II. 들어 봅시다

1. Hãy nghe và điền số vào bức tranh phù hợp.

	①	②	③	④
얼굴				
위				
아래				

(1) 얼굴 : _____. 위 : _____. 아래 : _____.

(2) 얼굴 : _____. 위 : _____. 아래 : _____.

(3) 얼굴 : _____. 위 : _____. 아래 : _____.

듣기

II. 들어 봅시다

2. Hãy nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi.

(1) 남자의 친구에 대한 설명이 아닌 것을 고르세요 .

(a) 키가 작아요 . (b) 멀기가 짧아요 . (c) 잘 생겼어요 .

(2) 대화의 내용이 같으면 O, 틀리면 X 하세요 .

① 남자는 친구의 사진이 없습니다 . ()

② 남자가 여자에게 친구를 소개해 줍니다 . ()

③ 여자는 남자의 친구를 만나고 싶어 합니다 . ()

듣기

II. 들어 봅시다



1. Hãy nghe và điền vào chỗ trống.

민재 유나 씨, 제가 남자친구 한 명 _____ 줄까요
유나 ?

(1) 민재 _____ 사람이에요 ?

유나 _____ 친구예요 . 얼굴도

민재 _____.

유나 혹시 _____ 있어요 ?

네, 여기 있어요 .

듣기



II. 들어 봅시다

1. Hãy nghe và điền vào chỗ trống.

풍 그게 뭐예요 ?

루이엔 우리 _____ 이예요 .

풍 여기 키가 좀 _____. _____ 한 사 람 은

(2) 루이엔 누구예요 ?

풍 제 동생이에요 .

루이엔 아 , 동 생 이 참 _____. _____ 사 람 은

풍 누구예요 ?

루이엔 제 언니예요 .

듣기

II. 들어 봅시다

2. Hãy nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi.

(1) 누가 남 씨입니까 ?



(2) 대화의 내용이 같으면 O, 틀리면 X 하세요 .

- ① 반 씨는 안경을 썼습니다 . ()
- ② 학교 운동장에서 찍은 사진입니다 . ()
- ③ 사진에 풍 씨 , 두안 씨 , 반 씨가 있습니다 . ()

읽기

I. 알아봅시다

1. Hãy đọc đoạn văn sau và lựa chọn bức tranh phù hợp.

제 가방을 찾아 주세요!

어제 도서관 앞 벤치에서 가방을 잃어버렸어요, 등에 메는 갈색 가죽 가방이에요,
둥근 모양이고 줄은 까만색입니다, 앞에 주머니가 두 개 있는데 주머니도 까만색입니다,
가방 지퍼에는 고양이 모양 열쇠고리가 달려 있어요,
제 가방을 보신 분은 연락 주세요! 제 전화번호는 010-1234-5678입니다.

(a)



(b)



(c)



읽기

I. 알아봅시다

2. Hãy đọc email sau và trả lời câu hỏi.

수빈 씨에게

안녕, 수빈 씨, 잘 지내고 있지요? 나도 잘 지내고 있어요, 요즘 한국 날씨는 어때요? 베트남은 많이 더워요,
그래서 이번 주말에 선풍기를 살 거예요, 수빈 씨는 요즘 어떻게 지내요? 나는 살이 좀 찌서 수영을 시작
했어요, 그리고 아침에 수업이 있어서 일찍 일어나요, 한국에 있을 때보다 부지런해졌어요,
수빈 씨도 많이 달라졌겠지요? 수빈 씨 소식도 알고 싶어요, 답장 부탁해요,

그럼 건강하게 잘 지내요! 안녕!

서영이가

(1) 서영 씨는 왜 수영을 배웠을까?

(2) 서영 씨는 왜 부지런해졌습니까?

a. 수영을 시작했기 때문에

b. 아침에 수업이 있기

읽기

II. 읽어 봅시다

Hãy đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.



박수빈

제 친구 영민 씨를 소개합니다. 영민 씨는 키가 크고 잘생겼습니다. 키가 크기 때문에 농구를 잘 합니다. 그리고 잘 웃기 때문에 반 친구들이 모두 영민 씨를 좋아합니다.



최유나

제 친구 루이엔 씨는 눈이 크고 얼굴이 아주 예쁩니다. 한국어를 잘하기 때문에 한국 친구가 많습니다. 그리고 한국 영화를 좋아하기 때문에 저하고 같이 극장에 자주 갑니다.



김민준

제가 제일 좋아하는 친구는 지혜 씨입니다. 지혜 씨는 머리가 까만 색이고, 눈도 까맣습니다. 그리고 얼굴이 아주 귀엽습니다. 지혜 씨는 친구들에게 항상 친절하기 때문에 인기가 많습니다.

읽기

II. 읽어 봅시다

1. Hãy chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng đánh dấu O, sai đánh dấu X.

(1) 영민 씨는 키가 크기 때문에 농구를 잘 합니다 .

()

(2) 루이엔 씨는 한국 영화를 좋아하기 때문에 한국 친구가 많습니다 .

()

(3) 지혜 씨는 얼굴이 귀엽기 때문에 인기가 많습니다 .

친구 이름		친구 모습이 어때요 ?
수빈		
민준		

2. Hãy điền các nội dung đã đọc ở trên vào bảng sau.

읽기

III. 더 알아보시다

Hãy đọc bức thư sau và trả lời câu hỏi.

보고 싶은 어머니께
어머니, 저 민재예요, 잘 지내셨지요?
한국도 이제 많이 더워졌지요?
여기는 한국보다 덥지만 저는 잘 지내고 있어요,
지난 주말에는 옷장을 정리했어요,
그런데 제가 여기에 와서 살이 쪼들기 때문에 옷이 다 작아졌어요,
그래서 요즘 운동을 다시 시작했어요,
제 방 옷장에 있는 파란색 운동복하고 하얀색 반바지를 좀 보내 주세요,
어머니, 제 모습이 궁금하시지요?
지난주에 친구들과 같이 찍은 사진을 보낼게요,
살이 좀 쪼들지요? 얼굴도 많이 까맣졌어요, 머리는 짧아졌고요,
저는 아주 건강하니까 걱정하지 마세요,
그럼 다음에 또 편지 드릴게요, 안녕히 계세요,

민재 올림

읽기

III. 더 알아봅시다

1. Minjae có gì khác so với khi ở Hàn Quốc.

- (a) 옷이 많아졌다 .
- (b) 얼굴이 까매졌다 .
- (c) 몸이 날씬해졌다 .

2. Hãy chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng đánh dấu O, sai đánh dấu X.

- (1) 민재 씨는 좀 통통해졌습니다 . ()
- (2) 민재 씨는 운동복이 필요합니다 . ()
- (3) 민재 씨는 전부터 운동을 하고 있었습니다 . ()

쓰기

I. 알아봅시다

1. Hãy viết bằng tiếng Hàn tên các màu dưới đây.



(1) _____ (2) _____ (3) _____ (4) _____ (5) _____

2. Hãy xem tranh và điền các từ phù hợp theo mẫu.

긴 머리 / 짧은 머리, 크기 크다 / 키가 작다, 날씬하다 / 통통하다, 잘 생겼다 / 예쁘다



(1) 이 사람은 긴 머리를 하고 있어요 .

(2) 키가 _____ .

(3) 몸이 _____ .

(4) 아주 _____ .

쓰기

I. 알아봅시다

3. Hãy sử dụng – 기 때문에 và viết câu theo mẫu.

<Mẫu> 감기에 걸리다

(1) 운동을 하다

(2) 다음 주에 시험을 보다

(3) 머리가 아프다

(4) 짚씨가 덥다

a. 아이스크림을 먹다

b. 학교에 못 가다

c. 병원에 가다

d. 건강하다

e. 도서관에 가다

—

감 기 에 걸 렸 기
때문에 학교에 못 가요

÷

—

—

쓰기

II. 써 봅시다

1. Hãy dịch các câu sau sang tiếng Hàn.

(1) Tôi thích biển xanh.

→ _____

(2) Minjae cao và đẹp trai.

→ _____

(3) Vì bị cảm nên tôi nghỉ ở nhà.

→ _____

(4) Tôi không chơi bóng đá được vì trời mưa.

→ _____

쓰기

II. 써 봅시다

2. Hãy viết một đoạn văn về sự thay đổi ngoại hình của bản thân sau khi vào đại học.

(1) Trước tiên, hãy đọc nội dung đã được sắp xếp trong bảng sau.

	대학 입학 전	대학 입학 후
머리 모양 , 색깔이 어때요 ?	짧은 단발머리 , 까만색	긴 생머리 , 밝은 갈색
안경을 썼어요 ?	안 썼다	썼다
성격은 어때요 ?	조용하다 / 게으르다	활발하다 / 부지런하다
학교생활이 어때요 ?	공부만 하다 / 재미없다	동아리 활동을 하다 / 재미있다

쓰기

II. 써 봅시다

2. Hãy viết một đoạn văn về sự thay đổi ngoại hình của bản thân sau khi vào đại học.

(2) Dựa vào bảng trên, hãy hoàn thành đoạn văn sau.

저는 이제 대학교생입니다 . 저는 대학에 들어와서
고등학생 때와 많이 달라졌습니다 . 입학 전에는 _____
머리였는데 , 지금은 _____입니다 . 머리 색깔도 _____
이었는데 지금은 _____입니다 . 그리고 안경을 _____ . 요즘
눈이 나빠져서 안경을 _____ . 성격이 _____지만 요즘은
_____. 또 _____ . 학교생활도 달라졌습니다 . 고등학교
때는 _____ . 그래서 학교가 _____ . 그러나 지금은 _____ .
그래서 학교생활이 _____ .

쓰기

III. 더 알아보시다

1. Hãy viết một đoạn văn nói về sự thay đổi của bản thân sau khi vào đại học cho một người bạn Hàn Quốc. Trước tiên, hãy sắp xếp các nội dung sẽ viết vào bảng sau.

	대학 입학 전	대학 입학 후
머리색이 어때요 ?		
머리 모양이 어때요 ?		
성격은 어때요 ?		
학교생활이 어때요 ?		
또 무엇이 달라졌어요 ?		

쓰기

III. 더 알아보시다

2. Dựa vào các thông tin trên, hãy viết một đoạn văn hoàn chỉnh.

A blank, lined page from a spiral-bound notebook. The page is white with light gray horizontal ruling lines. The spiral binding is visible along the top edge. The page is intended for writing a paragraph.

감사합니다